

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xièm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban Ban Kiểm soát
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Gariel Magno Torres	Phó Tổng Giám đốc

Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2012
Từ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60752643/15503268

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 9 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000.000 VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Công ty đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.250.000.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong năm với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 24.166.667.003 VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 25.833.332.997 VNĐ và 50.000.000.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở các đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Dm

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Quang
Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1772/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	VND 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.802.080.282.794	1.785.996.062.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	698.262.516.072	817.041.657.129
111	1. Tiền		58.262.516.072	46.627.657.129
112	2. Các khoản tương đương tiền		640.000.000.000	770.414.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11	264.374.939.234	333.933.537.200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		276.971.097.667	360.311.676.963
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.596.158.433)	(26.378.139.763)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	748.525.578.537	580.129.802.724
131	1. Phải thu khách hàng		95.071.692.422	141.195.092.923
132	2. Trả trước cho người bán		89.372.733.569	27.174.660.094
135	3. Các khoản phải thu khác		565.365.891.768	412.321.648.275
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.284.739.222)	(561.598.568)
140	IV. Hàng tồn kho	6	65.229.621.100	37.718.189.574
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.687.627.851	17.172.875.875
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.676.555.254	3.548.330.270
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.881.378.170	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.452.614.150	9.252.790.026
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.677.080.277	4.371.755.579
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.928.501.977.691	2.862.926.722.281
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		345.000.000	345.000.000
220	II. Tài sản cố định		125.488.018.112	128.587.044.500
221	1. Tài sản cố định hữu hình		58.679.121.404	59.724.028.217
222	Nguyên giá		142.056.641.992	137.139.424.745
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(83.377.520.588)	(77.415.396.528)
227	2. Tài sản cố định vô hình		58.820.207.736	61.373.843.887
228	Nguyên giá		88.771.220.148	88.370.763.148
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(29.951.012.412)	(26.996.919.261)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.988.688.972	7.489.172.396
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	2.776.715.790.750	2.686.402.834.540
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.473.129.676.500	1.473.129.676.500
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát		1.255.600.000.000	1.004.300.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		47.986.114.250	253.053.744.124
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(44.080.586.084)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		25.953.168.829	47.591.843.241
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.979.799.678	1.197.406.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	21.973.369.151	46.394.436.578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.730.582.260.485	4.648.922.784.783

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		700.750.921.958	1.382.548.836.397
310	I. Nợ ngắn hạn		677.933.706.277	1.359.615.471.516
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	272.998.717.971	276.562.215.612
312	2. Phải trả người bán	13	56.232.071.013	498.435.216.366
313	3. Người mua trả tiền trước	14	73.209.230.523	81.587.811.346
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.692.103.227	7.194.488.441
315	5. Phải trả người lao động		22.353.498.849	38.089.078.683
316	6. Chi phí phải trả	16	66.675.034.459	164.121.290.860
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	151.344.556.284	259.769.358.754
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.428.493.951	33.856.011.454
330	II. Nợ dài hạn		22.817.215.681	22.933.364.881
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		22.817.215.681	22.933.364.881
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.029.831.338.527	3.266.373.948.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	4.029.831.338.527	3.266.373.948.386
411	1. Vốn cổ phần		1.335.178.810.000	1.195.178.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.453.818.769.788	1.950.665.093.455
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(152.620.395.200)	(152.620.395.200)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.641.108.435	2.296.390.481
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		323.514.176.396	203.555.180.542
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.730.582.260.485	4.648.922.784.783

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	529.073	1.122.155

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	792.017.493.885	847.349.911.088
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(5.059.216.091)	(3.754.649.498)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	786.958.277.794	843.595.261.590
11	4. Giá vốn hàng bán	20, 22	(678.271.460.766)	(676.967.558.118)
20	5. Lợi nhuận gộp		108.686.817.028	166.627.703.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	398.110.796.504	37.231.522.238
22	7. Chi phí tài chính	21	(76.613.094.309)	(34.056.507.524)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.451.311.460)	(10.300.980.186)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(71.882.698.257)	(104.895.518.504)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(78.904.913.906)	(59.455.996.850)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		279.396.907.060	5.451.202.832
31	11. Thu nhập khác	23	36.921.453.562	20.439.597.628
32	12. Chi phí khác	23	(13.507.547.341)	(14.853.783.773)
40	13. Lợi nhuận khác	23	23.413.906.221	5.585.813.855
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		302.810.813.281	11.037.016.687
51	16. Thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(24.421.067.427)	(10.001.638.703)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		278.389.745.854	1.035.377.984

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		302.810.813.281	11.037.016.687
02	Khâu hao và khấu trừ	8, 9	9.628.807.269	7.528.203.419
03	Các khoản dự phòng		(2.932.665.133)	(17.259.148.088)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(336.960.117.611)	(124.556.894)
06	Chi phí lãi vay	21	16.451.311.460	10.300.980.186
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.001.850.734)	11.482.495.310
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(90.065.322.002)	325.385.941.334
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(27.511.431.526)	3.856.069.799
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(481.586.243.153)	40.563.734.343
12	Tăng chi phí trả trước		(6.910.617.999)	(6.076.594.987)
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.424.278.006)	(10.058.410.799)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	-	(4.079.030.866)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		645.000.000	13.068.912.496
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(567.517.503)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(633.422.260.923)	374.143.116.630
	II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.529.780.881)	(19.114.678.998)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		354.545.455	16.928.624.956
23	Tiền chi cho vay		(1.330.700.000.000)	(586.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		1.400.000.000.000	15.000.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(254.871.844.743)	(383.536.347.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.928.166.290	52.996.704.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198.877.248.456	12.929.701.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		33.058.334.577	(891.295.995.650)
	III. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		643.153.676.333	-
33	Tiền vay nhận được		391.060.657.409	215.398.723.022
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(394.624.155.050)	(208.876.794.471)
36	Cổ tức đã trả		(158.368.768.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		481.221.409.892	6.521.928.551

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ		(119.142.516.454)	(510.630.950.469)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	817.041.657.129	564.798.974.165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		363.375.397	1.308.139.362
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	698.262.516.072	55.476.163.058


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất
Điều chỉnh lần thứ hai
Điều chỉnh lần thứ ba
Điều chỉnh lần thứ tư
Điều chỉnh lần thứ năm
Điều chỉnh lần thứ sáu
Điều chỉnh lần thứ bảy
Điều chỉnh lần thứ tám
Điều chỉnh lần thứ chín
Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002
22 tháng 9 năm 2003
11 tháng 12 năm 2003
3 tháng 8 năm 2004
7 tháng 10 năm 2004
11 tháng 5 năm 2005
18 tháng 5 năm 2006
6 tháng 7 năm 2006
6 tháng 11 năm 2007
10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một
Điều chỉnh lần thứ mười hai
Điều chỉnh lần thứ mười ba
Điều chỉnh lần thứ mười bốn

21 tháng 1 năm 2010
1 tháng 11 năm 2010
26 tháng 3 năm 2011
2 tháng 3 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 570 (31 tháng 12 năm 2011: 555).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 11 (gọi chung là "Tập đoàn") và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* ("CMKTVN 10") liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3.16 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại và được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ liên quan đến việc mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận lần đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

30 tháng 6 năm 2012 31 tháng 12 năm 2011

Tiền mặt	26.770.030	1.124.634.227
Tiền gửi ngân hàng	57.024.088.042	42.127.829.902
Tiền đang chuyển	1.211.658.000	3.375.193.000
Các khoản tương đương tiền	640.000.000.000	770.414.000.000
TỔNG CỘNG	698.262.516.072	817.041.657.129

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu từ khách hàng		95.071.692.422	141.195.092.923
<i>Trong đó:</i>			
<i>Các bên liên quan</i> (<i>Thuyết minh số 25</i>)		45.534.027.093	33.681.242.913
<i>Các bên thứ ba</i>		49.537.665.329	107.513.850.010
Trả trước cho người bán		89.372.733.569	27.174.660.094
<i>Trong đó:</i>			
<i>Bên liên quan</i> (<i>Thuyết minh số 25</i>)		51.186.494.798	-
<i>Các bên thứ ba</i>		38.186.238.771	27.174.660.094
Các khoản phải thu khác		565.365.891.768	412.321.648.275
<i>Trong đó:</i>			
<i>Các bên liên quan</i> (<i>Thuyết minh số 25</i>)		407.143.691.411	255.740.331.886
<i>Phải thu từ bán khoản đầu tư</i> của Công ty		156.776.698.020	154.993.440.000
<i>Đặt cọc ngắn hạn</i>		1.183.550.000	1.183.550.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		261.952.337	404.326.389
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		<u>(1.284.739.222)</u>	<u>(561.598.568)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU		<u>748.525.578.537</u>	<u>580.129.802.724</u>

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu với giá trị là 100.000.000.000 VNĐ và 2.500.000 Đôla Mỹ để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 12.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Hàng hóa		51.926.593.804	28.688.322.082
Nguyên liệu, vật liệu		1.092.210.174	3.291.909.041
Công cụ, dụng cụ		2.450.159.823	2.042.290.201
Hàng mua đang đi trên đường		9.760.657.299	3.695.668.250
TỔNG CỘNG		<u>65.229.621.100</u>	<u>37.718.189.574</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)		9.246.546.767	9.246.546.767
Các khoản phải thu khác từ Nhà nước		<u>206.067.383</u>	<u>6.243.259</u>
TỔNG CỘNG		<u>9.452.614.150</u>	<u>9.252.790.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	V/NĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2011	2.830.588.944	34.751.255.602	66.024.262.417	33.533.317.782	137.139.424.745
Tăng trong kỳ	-	-	5.217.500.000	412.307.305	5.629.807.305
Trong đó:					
Mua mới	-	-	5.217.500.000	231.143.636	5.448.643.636
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	181.163.669	181.163.669
Giảm trong kỳ - thanh lý, nhượng bán	-	-	(712.590.058)	-	(712.590.058)
30 tháng 6 năm 2012	<u>2.830.588.944</u>	<u>34.751.255.602</u>	<u>70.529.172.359</u>	<u>33.945.625.087</u>	<u>142.056.641.992</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	20.263.236.843	6.138.033.603	6.726.618.041	33.127.888.487
Giá trị khấu hao lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2011	401.000.100	32.000.180.886	23.578.807.321	21.435.408.221	77.415.396.528
Khấu hao trong kỳ	141.529.447	353.181.497	3.602.619.445	2.577.383.729	6.674.714.118
Giảm trong năm - thanh lý, nhượng bán	-	-	(712.590.058)	-	(712.590.058)
30 tháng 6 năm 2012	<u>542.529.547</u>	<u>32.353.362.383</u>	<u>26.468.836.708</u>	<u>24.012.791.950</u>	<u>83.377.520.588</u>
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2011	<u>2.429.588.844</u>	<u>2.751.074.716</u>	<u>42.445.455.096</u>	<u>12.097.909.561</u>	<u>59.724.028.217</u>
30 tháng 6 năm 2012	<u>2.288.059.397</u>	<u>2.397.893.219</u>	<u>44.060.335.651</u>	<u>9.932.833.137</u>	<u>58.679.121.404</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Thương hiệu</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
31 tháng 12 năm 2011	50.000.000.000	38.370.763.148	88.370.763.148
Tăng trong kỳ	-	400.457.000	400.457.000
<i>Trong đó:</i>			
Mua mới	-	400.457.000	400.457.000
30 tháng 6 năm 2012	<u>50.000.000.000</u>	<u>38.771.220.148</u>	<u>88.771.220.148</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu trừ hết	-	30.900.000	30.900.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
31 tháng 12 năm 2011	22.916.667.002	4.080.252.259	26.996.919.261
Khấu trừ trong kỳ	<u>1.250.000.001</u>	<u>1.704.093.150</u>	<u>2.954.093.151</u>
30 tháng 6 năm 2012	<u>24.166.667.003</u>	<u>5.784.345.409</u>	<u>29.951.012.412</u>
Giá trị còn lại:			
31 tháng 12 năm 2011	<u>27.083.332.998</u>	<u>34.290.510.889</u>	<u>61.373.843.887</u>
30 tháng 6 năm 2012	<u>25.833.332.997</u>	<u>32.986.874.739</u>	<u>58.820.207.736</u>

Thương hiệu "Kinh Đô"

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Công ty đã ghi nhận thương hiệu "Kinh Đô" là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000.000 VNĐ, thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu này được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự án Hiệp Bình Phước	4.407.114.395	3.915.968.727
Phát triển phần mềm	<u>3.581.574.577</u>	<u>3.573.203.669</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.988.688.972</u>	<u>7.489.172.396</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Chứng khoán kinh doanh		15.359.939.234		15.618.537.200
Trong đó:				
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.492.390	27.956.097.667	1.671.925	41.996.676.963
Trong đó:				
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	379.401	15.885.188.911	379.401	15.885.188.911
Quỹ Cầm bằng Prudential	1.040.000	10.860.118.000	1.040.000	10.860.118.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	72.900	1.206.264.693	-	-
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Á Châu	71	3.837.667	25.771	1.392.964.860
Công ty Cổ phần Sông Đà số 9	10	457.990	77.710	3.559.009.080
Công ty Cổ phần Hóa An	3	140.772	3	140.772
Ngân hàng thương mại cổ phần Eximbank	5	89.634	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà số 10	-	-	18.000	1.267.620.180
Công ty Cổ phần Viglacera Thắng Long	-	-	13.600	1.122.941.400
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí Việt Nam	-	-	17.440	908.693.760
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	100.000	7.000.000.000
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	-	-	-	(26.378.139.763)
Dự phòng giảm giá chứng khoán				
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan				
Trong đó:				
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay	158.015.000.000	227.315.000.000		
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay	44.000.000.000	44.000.000.000		
Cho Công ty Đất Thắng vay	15.000.000.000	15.000.000.000		
Cho Công ty TNHH Kido vay	14.000.000.000	14.000.000.000		
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vilmech vay	10.000.000.000	10.000.000.000		
Cho Công ty Tribecco Sài Gòn vay	8.000.000.000	8.000.000.000		
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	264.374.939.234	333.933.537.200		

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	VNĐ		
	30 tháng 6 năm 2012	Giá trị	31 tháng 12 năm 2011
	Số lượng	Số lượng	Giá trị
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Đầu tư vào các công ty con (I)	1.473.129.676.500	-	1.473.129.676.500
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (II)	1.255.600.000.000 47.986.114.250	-	1.004.300.000.000 253.053.744.124
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000	15.000.000.000	4.205.005
<i>Trong đó:</i>			
Cổ phiếu			
<i>Trong đó:</i>			
Cổ phiếu niêm yết			
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	5
Cổ phiếu Không niêm yết			
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bán Việt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm	-	-	2.705.000
Đầu tư dài hạn khác			
<i>Trong đó:</i>			
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc	32.986.114.250	-	
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương		-	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	2.776.715.790.750	-	2.730.483.420.624
			(44.080.586.084)
			2.686.402.834.540

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc	694.175.525.000	100,00	694.175.525.000	100,00
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	461.150.000.000	99,80	461.150.000.000	99,80
Công ty TNHH Kido	247.559.771.500	100,00	247.559.771.500	100,00
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	70.244.380.000	51,20	70.244.380.000	51,20
TỔNG CỘNG	1.473.129.676.500		1.473.129.676.500	

Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và Giấy CNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty TNHH Kido ("KIDO"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico ("Vinabico") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.050.000.000.000	50,00	800.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Tân An Phước	203.800.000.000	49,00	202.500.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	1.800.000.000	30,00	1.800.000.000	30,00
TỔNG CỘNG	1.255.600.000.000		1.004.300.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("Thành Thái") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Thành Thái là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay và nợ ngắn hạn		<u>272.998.717.971</u>	<u>276.562.215.612</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn từ ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	15%- 16%/năm	Khoản phải thu 100 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	12%- 15,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	10.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	16,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered	17.214.353.622	120 ngày kể từ ngày rút vốn	12,5% - 16%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hồng Kông - Thương Hải ("HSBC")	<u>8.784.364.349</u>	90 ngày kể từ ngày rút vốn	12,5% - 15,5%/năm	Khoản phải thu 2.500.000 USD
	<u>235.998.717.971</u>			
Vay từ các công ty liên quan (Thuyết minh số 25)				
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	20.000.000.000	3 tháng kể từ ngày rút vốn	12%/năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	<u>17.000.000.000</u>	12 tháng kể từ ngày rút vốn	15%- 18%/năm	Tín chấp
	<u>37.000.000.000</u>			
TỔNG CỘNG	<u>272.998.717.971</u>			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)		37.408.814.360	486.054.837.547
Phải trả các bên thứ ba		<u>18.823.256.653</u>	<u>12.380.378.819</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.232.071.013</u>		<u>498.435.216.366</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Úng trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	45.000.000.000	70.000.000.000	
Úng trước từ các bên thứ ba	28.209.230.523		11.587.811.346
TỔNG CỘNG	73.209.230.523		81.587.811.346

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập cá nhân	1.692.103.227	2.782.017.935	
Thuế xuất nhập khẩu	-	171.511.592	
Thuế giá trị gia tăng	-	4.240.958.914	
TỔNG CỘNG	1.692.103.227		7.194.488.441

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000	
Chi phí tiếp thị	18.827.718.269	109.554.651.291	
Hoa hồng bán hàng	8.388.329.545	8.391.064.550	
Phí vận chuyển	3.001.235.111	9.663.035.591	
Chi phí lãi vay	1.423.273.625	1.396.240.171	
Chi phí phải trả khác	440.477.909	522.299.257	
TỔNG CỘNG	66.675.034.459		164.121.290.860

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	136.799.465.554	165.007.130.892
Tiền nhận ký quỹ	1.877.218.796	80.652.218.796
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	304.606.841	102.193.491
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.363.265.093	14.007.815.575
TỔNG CỘNG	151.344.556.284	259.769.358.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	V/NĐ
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>									
31 tháng 12 năm 2010	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	986.166.812	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	361.247.910.412	3.437.975.820.587
Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	-	-	-	1.308.139.362	-	-	-	-	1.308.139.362
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.035.377.984	1.035.377.984
30 tháng 6 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	2.294.306.174	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	362.283.288.396	3.440.319.337.933
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>									
31 tháng 12 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(152.620.395.200)	2.296.390.481	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	203.555.180.542	3.266.373.948.386
Phát hành cổ phiếu	140.000.000.000	503.153.676.333	-	-	-	-	-	-	643.153.676.333
Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	-	-	-	344.717.954	-	-	-	-	344.717.954
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	278.389.745.854	278.389.745.854
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(158.430.750.000)	(158.430.750.000)
30 tháng 6 năm 2012	1.335.178.810.000	2.453.818.769.788	(152.620.395.200)	2.641.108.435	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	323.514.176.396	4.029.831.338.527

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, Công ty đã phát hành 14.000.000 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Ezaki Glico và số cổ phiếu phổ thông này đã được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 12/2012/QĐ-SGDHCM do Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2012.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
--	-----	---	---

Vốn cổ phần

Vốn đầu kỳ	1.195.178.810.000	1.195.178.810.000	-
Vốn tăng trong kỳ	140.000.000.000	-	-
Vốn cuối kỳ	<u>1.335.178.810.000</u>	<u>1.195.178.810.000</u>	-

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	158.430.750.000	-
-------------------	-----------------	---

18.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	133.517.881	119.517.881	133.517.881	119.517.881
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	133.517.881	119.517.881	(1.492.256)	(1.033.186)
Cổ phiếu ngân quỹ	132.025.625	118.484.695		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành				

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tổng doanh thu	792.017.493.885	847.349.911.088	847.349.911.088
Trong đó:			
Doanh thu bán hàng hóa	792.017.493.885	847.349.911.088	847.349.911.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.059.216.091)	(3.754.649.498)	(3.754.649.498)
Hàng bán bị trả lại	786.958.277.794	843.595.261.590	843.595.261.590
DOANH THU THUẦN	786.958.277.794	843.595.261.590	843.595.261.590

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Cỗ tức, lợi nhuận được chia	327.428.132.168	656.194.958
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	70.240.874.260	36.280.306.433
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	418.433.704	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.356.372	295.020.847
TỔNG CỘNG	398.110.796.504	37.231.522.238

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>678.271.460.766</u>	<u>676.967.558.118</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	61.481.867.976	2.361.990.217
Lãi tiền vay	16.451.311.460	10.300.980.186
Phí hoa hồng cho việc thanh lý khoản đầu tư	2.280.824.503	-
Phí thanh lý khoản đầu tư	50.186.902	129.622.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập các khoản dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.709.255	1.106.876.134
	<u>(3.655.805.787)</u>	<u>20.157.038.272</u>
TỔNG CỘNG	76.613.094.309	34.056.507.524

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí mua hàng hóa	678.271.460.766	676.967.558.118
Chi phí nhân công	77.394.838.306	74.277.765.720
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9.234.099.421	7.528.203.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.705.112.231	45.774.147.453
Chi phí khác	33.453.562.205	36.771.398.762
TỔNG CỘNG	829.059.072.929	841.319.073.472

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	36.921.453.562	20.439.597.628
Thu nhập từ phí quản lý các bên liên quan	33.540.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì hệ thống mạng	1.717.464.466	1.264.137.850
Thu nhập từ phân bổ chi phí quảng cáo	1.000.000.000	900.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	354.545.455	16.928.624.956
Thu nhập khác	309.443.641	1.346.834.822
Chi phí khác	(13.507.547.341)	(14.853.783.773)
Chi phí nộp phạt	(13.102.514.941)	-
Chi phí từ cho thuê nhà xưởng và máy móc	(394.707.848)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(14.665.075.153)
Chi phí khác	(10.324.552)	(188.708.620)
LỢI NHUẬN THUẦN	23.413.906.221	5.585.813.855

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN

	VNĐ	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	<u>24.421.067.427</u>	<u>10.001.638.703</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lỗ thuế:

	VNĐ	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	302.810.813.281	11.037.016.687
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	43.292.445.802	-
Chi phí nộp phạt	13.102.514.941	-
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	12.952.765.893	2.118.635.531
Khấu trừ nhẫn hiệu "Kinh Đô"	1.250.000.001	1.250.000.000
Khấu hao của tài sản vượt mức	741.956.311	401.923.182
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(116.149.200)	(759.856.083)
Các khoản chi phí phải trả	(97.568.120.507)	(39.246.698.728)
Cổ tức nhận được	(327.428.132.168)	(656.194.958)
Các chi phí khác	-	3.100.000
Lỗ thuế	(50.961.905.646)	(25.852.074.369)
Thuế TNDN ước tính phải nộp		
Thuế TNDN nộp thừa (phải nộp) đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	9.246.546.767	(894.804.193)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ (Thuyết minh số 7)	9.246.546.767	3.184.226.673

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VND

Bảng cân đối kế toán riêng	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Các khoản chi phí phải trả	16.269.065.231	40.661.095.358	(24.392.030.127)	(9.811.674.682)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.704.303.920	5.733.341.220	(29.037.300)	(189.964.021)
TỔNG CỘNG	21.973.369.151	46.394.436.578	(24.421.067.427)	(10.001.638.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm Cổ tức Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ Phí quản lý Mua nguyên vật liệu, bao bì Bán hàng hóa Chi phí thuê Chi phí trả hộ	(614.706.645.838) 300.747.581.900 31.510.626.500 9.600.000.000 (1.328.930.100) 660.914.320 585.078.616 219.679.479
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm Vay Lãi vay phải trả Phí quản lý	(18.979.867.340) (8.000.000.000) (1.107.416.666) 720.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	6.432.116.507
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Cổ tức Bán hàng hóa Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ Phí quản lý Mua thành phẩm Chi phí trả hộ Lãi vay phải trả Chi phí thuê và bảo trì Chi phí thanh toán hộ	18.149.055.600 15.955.194.849 14.137.803.201 13.920.000.000 (2.417.770.154) 1.685.567.004 (1.213.333.332) 795.531.018 504.459.883
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hồi khoản cho vay Cho vay ngắn hạn Thu tiền lãi vay	1.400.000.000.000 (1.330.700.000.000) 53.943.845.000
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Phí quản lý Cổ tức Thu tiền lãi vay Phản bồi chi phí quảng cáo Chi phí thuê và bảo trì	9.300.000.000 8.280.000.000 1.274.000.000 1.000.000.000 336.854.832
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	562.666.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	3.336.666.666
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(5.255.967.134)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, và công cụ dụng cụ	24.446.870.020
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Phí quản lý Chi phí thuê và dịch vụ Chi phí thanh toán hộ	10.230.000.000 4.132.568.332 2.090.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ Phí quản lý Chi phí thuê	2.113.739.152 1.760.000.000 106.996.688
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	364.230.184
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Phí dịch vụ	264.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	21.324.801
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	4.297.916
			45.534.027.093

Khách hàng trả trước

Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	<u>45.000.000.000</u>
--------------------------------------	-------------	------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay Chi trả hộ	201.911.959.084 95.171.146.563
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Cỗ tức Chi trả hộ	80.207.234.104 20.000.000
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Cỗ tức Thu tiền lãi vay Chi trả hộ	8.280.000.000 1.703.900.000 63.064.080
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.299.913
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	8.586.999.997
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn (TRIBECO)	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	925.866.668
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi trả hộ	732.354.386
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	297.866.616
			<u>407.143.691.411</u>
Vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Vay ngắn hạn	17.000.000.000
			<u>37.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(19.241.213.904)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ Lãi vay Thu hộ Chi hộ	(10.015.402.567) (2.794.666.666) (576.481.991) (249.085.724)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(2.506.751.552)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(1.582.175.994)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	(280.000.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(119.150.502)
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Mua thành phẩm	(42.465.459)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(1.420.001)
			<u>(37.408.814.360)</u>
Trả trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	<u>51.186.494.798</u>
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ từ bán khoản Ủy thác đầu tư	(36.619.200.000)
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(180.265.554)
			<u>(136.799.465.554)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Tăng/giảm điểm cơ bản	VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
--------------------------	--

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đô la Mỹ	+200	220.390.970
Việt Nam Đồng	+100	4.142.442.496
Đô la Mỹ	-200	(220.390.970)
Việt Nam Đồng	-100	(4.142.442.496)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đô la Mỹ	+200	467.445.253
Việt Nam Đồng	+100	5.171.071.788
Đô la Mỹ	-200	(467.445.253)
Việt Nam Đồng	-100	(5.171.071.788)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 15.359.939.234 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 12.418.667.074 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 1.535.993.923 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 1.241.866.707 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.535.993.923 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 1.241.866.707 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	< 90 ngày	91–180 ngày	Quá hạn nhưng không bị suy giảm	181–210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	697.024.088.042	697.024.088.042	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	660.437.584.190	40.494.086.654	59.687.643.836	125.741.842.646	12.398.444.043	422.115.567.011	-
Các khoản cho các bên liên quan vay	249.015.000.000	158.015.000.000	-	-	-	-	91.000.000.000
31 tháng 12 năm 2011							
Tiền gửi ngân hàng	812.541.829.902	812.541.829.902	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	553.516.741.198	102.894.942.371	46.338.700.158	24.737.308.228	8.083.134.739	371.462.655.702	-
Các khoản cho các bên liên quan vay	318.315.000.000	285.315.000.000	-	-	-	-	33.000.000.000

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lênh nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	V/NĐ	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	(272.998.717.971)	(272.998.717.971)	
Phải trả các bên liên quan	(74.208.279.914)	-	(74.208.279.914)	
Phải trả người bán	(18.823.256.653)	-	(18.823.256.653)	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(81.220.125.189)	-	(81.220.125.189)	
	(174.251.661.756)	(272.998.717.971)	(447.250.379.727)	
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	(276.562.215.612)	(276.562.215.612)	
Phải trả người bán	(551.061.968.439)	-	(551.061.968.439)	
Phải trả nhà cung cấp	(12.380.378.819)	-	(12.380.378.819)	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(258.883.518.722)	-	(258.883.518.722)	
	(822.325.865.980)	(276.562.215.612)	(1.098.888.081.592)	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2012
Nguyên giá		Nguyên giá		Đự phòng
Các tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh				
Cố phiếu niêm yết	27.956.097.667	(12.596.158.433)	34.996.806.837	(22.578.139.763)
Cố phiếu chưa niêm yết	-	-	7.000.000.000	(3.800.000.000)
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Cố phiếu chưa niêm yết	47.986.114.250	-	253.053.614.250	(44.080.586.084)
Cho các bên liên quan vay	249.015.000.000	-	318.315.000.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	1.183.550.000	-	1.183.550.000	-
Phải thu khách hàng	49.537.665.329	(1.284.739.222)	107.513.850.010	(561.598.568)
Phải thu từ các bên liên quan	452.839.755.704	-	289.421.574.799	-
Các khoản phải thu khác	156.876.613.157	-	155.397.766.389	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	698.262.516.072	-	817.041.657.129	-
Tổng cộng	1.683.657.312.179	(13.880.897.655)	1.983.923.819.414	(71.020.324.415)

Tổng cộng

1.669.776.414.524

1.669.776.414.524

1.912.903.494.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	(272.998.717.971)	(276.562.215.612)	(272.998.717.971)	(276.562.215.612)		
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(74.208.279.914)	(551.061.968.439)	(74.208.279.914)	(551.061.968.439)		
Phải trả người bán	(18.823.256.653)	(12.380.378.819)	(18.823.256.653)	(12.380.378.819)		
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(81.220.125.189)	(258.883.518.722)	(81.220.125.189)	(258.883.518.722)		
Tổng cộng	(447.250.379.727)	(1.098.888.081.592)	(447.250.379.727)	(1.098.888.081.592)		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải trả ngắn hạn khác tương

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ
yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 8 năm 2012

